

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **13 /2024/HNGĐ-ST**

Ngày: 02/02/2024

V/v không công nhận vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH–TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Bà Phạm Thị Em

+ Ông Trần Trọng Vũ

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai Đình -Thư ký **Tòa án nhân dân huyện Châu Thành**, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:
Bà Võ Thị Huỳnh Nhung –Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 533/2023/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2023 về việc “không công nhận vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2024/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Thủy H**, sinh năm: 1965.

Địa chỉ: **D, khu phố T, thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre.**

Nơi cư trú hiện tại: **ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.**

2. Bị đơn: Ông **Châu Văn T**, sinh năm: 1965.

Địa chỉ: **D, khu phố T, thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre.**

(Bà **H**, ông **T** có yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà **Trần Thị Thủy H** trình bày:*

Bà và ông **Châu Văn T** chung sống với nhau vào năm 1988 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương, tuy nhiên ông bà không có đăng ký kết hôn. Đến khoảng năm 1998 bà và ông **T** chuyển nơi cư trú về **xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp** sinh sống; ông, bà có đăng ký tạm trú với

địa phương. Từ lúc tổ chức đám cưới cho đến nay, bà và ông **T** chưa từng đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân của xã nào nơi ông bà từng có đăng ký thường trú và sinh sống. Quá trình sống chung thì ông bà hạnh phúc được nhiều năm, sau đó mâu thuẫn bà và ông **T** ở riêng, mạnh người đó sống. bà và ông **T** đã không ở chung với nhau đến nay là 4 năm.

Nay bà **H** nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu tòa giải quyết xác định bà và ông **Châu Văn T** không phải là vợ chồng.

Về con chung: Ông, bà có 2 người con chung là **Châu Thị Ý N**, sinh năm 1990 và **Châu Hoàng Khôi Nguyên** sinh năm 1996. Các con đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: có 01 thửa đất số 257, tờ bản đồ số 3, diện tích 94,1m² tọa lạc tại **xã T, huyện C**, có nguồn gốc mua của mẹ chồng, hiện phần đất này bà và ông **T** đã cầm cố cho người khác để vay số tiền 300 triệu đồng, do không có tiền chuộc lại đất nên phần đất này đã sang tên cho người khác. Tài sản chung của ông bà còn lại là số tiền 100 triệu đồng từ việc bán đất, bà đồng ý giao lại cho ông **T** ½ số tiền là tài sản chung là 50 triệu đồng, và chậm nhất đến ngày 30/5/2024, bà **H** sẽ giao số tiền trên cho ông **T**. Ngoài số tiền 100 triệu đồng, bà và ông **T** không còn tài sản chung nào khác.

Về nợ chung: Hiện tại không có nợ chung

*Bị đơn ông **Châu Văn T** trình bày:*

Ông chung sống với bà **H** vào năm 1988 trên cơ sở tự nguyện có tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Ông bà quê quán và đăng ký thường trú ban đầu ở **thị trấn T**, khoảng năm 1998 thì ông bà chuyển về **xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp**. Trong thời gian ở **xã M** thì ông bà có đăng ký thường trú; sau đó đến năm 2003 thì ông bà chuyển hộ khẩu và về lại **thị trấn T** sinh sống. Trong thời gian chung sống cùng nhau, ông và bà **H** không có đăng ký kết hôn. Năm 2020, ông bà bất đồng quan điểm nên ông bà không ở cùng nhau, ông về **T** còn bà **H** sinh sống ở **xã M**. Nay bà **H** yêu cầu không công nhận vợ chồng thì ông đồng ý.

Về con chung: Có 02 con chung tên **Châu Thị Ý N**, sinh ngày 20/7/1990 và **Châu Hoàng Khôi N1**, sinh ngày 20/9/1996, đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: có 01 thửa đất số 257, tờ bản đồ số 3, diện tích 94,1m² tọa lạc tại **xã T, huyện C**, có nguồn gốc mua của mẹ ông cho hai vợ chồng do ông đi làm xa nên để bà **H** đứng tên, hiện phần đất này bà **H** đã bán cho người khác, riêng phần căn nhà trên đất là của con gái xây cất nên ông yêu cầu bà **H** hoàn lại cho ông ½ giá trị tài sản là 50 triệu đồng, thời gian giao tiền chậm nhất là đến ngày

30/5/2024 . Ngoài số tiền là tài sản chung thì ông và bà H không còn tài sản chung nào khác. Về nợ chung: Hiện tại không có nợ chung.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuyên bố không công nhận bà Trần Thị Thủy H và ông Châu Văn T là vợ chồng. Về con chung: có 02 con chung tên Châu Thị Ý N, sinh ngày 20/7/1990 và Châu Hoàng Khôi N1, sinh ngày 20/9/1996, đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Buộc bà Trần Thị Thủy H giao lại ½ giá trị tài sản chung là 50 triệu đồng cho ông Châu Văn T. Về nợ chung: không có, không yêu cầu tòa giải quyết nên không xem xét. Về án phí giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà H, ông T, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà H, ông T là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà H yêu cầu tòa án không công nhận bà H và ông T là vợ chồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bà H và ông T đều cho rằng ông bà tổ chức đám cưới năm 1988 chưa từng đăng ký kết hôn tại bất kỳ xã nào nơi ông bà từng sinh sống; và người con đầu của ông bà sinh năm 1990

Theo xác nhận của ủy ban nhân dân thị trấn T thể hiện “qua tra lục sổ bộ lưu kết hôn tại thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre không tìm thấy tên của Trần Thị Thủy H sinh ngày 01/01/1965 kết hôn với ông Châu Văn T sinh năm 1965”.

Ủy ban nhân dân xã M cũng có xác nhận nội dung: “Qua kiểm tra sổ lưu kết hôn lưu trữ tại ủy ban nhân dân xã M từ năm 1998 đến năm 2003 thì không tìm thấy tên của bà Trần Thị Thủy H và ông Châu Văn T”.

Như căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án không có căn cứ chứng minh bà H và ông T là hôn nhân thực tế cũng như bà H và ông T có đăng ký kết hôn với nhau theo quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ điểm b, mục 3 nghị quyết 35/2000/QH-10, ngày 09/6/2000 của Quốc Hội, Tòa án không công nhận bà H và ông T là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Có 02 con chung tên **Châu Thị Ý N**, sinh ngày 20/7/1990 và **Châu Hoàng Khôi N1**, sinh ngày 20/9/1996, đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

[2.3] Về tài sản chung: Bà **H**, ông **T** có tài sản chung là số tiền 100 triệu đồng từ việc bán thửa đất trước đây của ông, bà. Hiện số tiền trên do bà **H** đang giữ. Bà **H**, ông **T** mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$ số tiền nêu trên; bà **H** có nghĩa giao lại $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 50 triệu đồng cho ông **T**. Ghi nhận việc bà **H** tự nguyện giao cho ông **T** số tiền 50 triệu đồng chậm nhất đến ngày 30/5/2024.

Ngoài số tiền chung là 100 triệu đồng, bà **H** và ông **T** thống nhất không còn tài sản chung nào khác.

[2.4] Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình: Bà **H** phải nộp là 300.000 đồng. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: bà **H** phải nộp là 1.250.000 đồng; ông **T** phải nộp là 1.250.000 đồng.

Từ những nhận định nêu trên, xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 9, Điều 14, 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; các Điều 28, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Nghị quyết 35/2000/QH-10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị Thủy H** đối với ông **Châu Văn T**; Tuyên bố không công nhận bà **Trần Thị Thủy H** và ông **Châu Văn T** là vợ chồng.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên **Châu Thị Ý N**, sinh ngày 20/7/1990 và **Châu Hoàng Khôi N1**, sinh ngày 20/9/1996, đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà **H**, ông **T** có tài sản chung là số tiền 100 triệu đồng từ việc bán thửa đất trước đây của ông, bà. Hiện số tiền trên do bà **H** đang giữ. Bà **H**, ông **T** mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$ số tiền nêu trên; bà **H** có nghĩa giao lại $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 50 triệu đồng cho ông **T**. Ghi nhận việc bà **H** tự nguyện giao cho ông **T** số tiền 50 triệu đồng chậm nhất đến ngày 30/5/2024.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong

tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về nợ chung: Bà **H** và ông **T** cùng khai không có, nên không xét đến.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà **H** phải nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng).

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà **H** phải nộp là 1.250.000 đồng (một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng); Tổng cộng bà **H** phải nộp số tiền án phí là 1.550.000 đồng (*một triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0000824 ngày 13/10/2023. Bà **H** còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 1.250.000 đồng (*một triệu hai trăm ngàn đồng*).

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch ông **T** phải nộp là 1.250.000 đồng (một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000 đồng theo biên lai số 0001820 ngày 04/01/2024. Ông **T** đã nộp đủ án phí.

Bà **H**, ông **T** có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười năm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng GDKT TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND thị trấn Tiên Thủy;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Tuyết

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Em Trần Trọng Vũ

Hoàng Thị Tuyết